ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1249/QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 09 tháng 4 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/03/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025; số 2304/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 về việc sửa đổi tiêu chí số 7 tại Phụ lục I, Phụ lục II; số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025 và số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 ban hành Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới và huyện nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 101/TTr-SNN ngày 29/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 - 2025 *(Chi tiết có các Phụ lục I, II, III, IV kèm theo).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trên cơ sở quy định, hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương: Các sở, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được phân công chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn cụ thể việc thực hiện đồng thời thẩm định đối với các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới, Bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao cấp xã; thẩm định đối với các tiêu chí, chỉ tiêu Bộ tiêu chí nông thôn mới, Bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao cấp huyện giai đoạn 2021-2025 đảm bảo thống nhất, đồng bộ, khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện theo các quy định tại Quyết định này; tổ chức đánh giá, hoàn thiện hồ sơ, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh *(thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)* thẩm định xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao; thẩm tra huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao theo quy định.

Điều 3. Quyết định này thay thế các Quyết định: số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025; số 2304/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 về việc sửa đổi tiêu chí số 7 tại Phụ lục I, Phụ lục II Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025; số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 ban hành Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới và huyện nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025;

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hải Giang

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ NN và PTNT (báo cáo);
- TTTU, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- UB MTTQ VN tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- TV BCĐ các Chương trình MTQG tỉnh;
- Các Hội đoàn thể tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh, CV;
- Lưu: VT, TT TH-CB, K19.

Số: 1249/QĐ-UBND
Thời gian ký: 09/04/2024 11:03:26 +07:00

PHỤ LỤC IV
BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TỈNH BÌNH ĐỊNH, GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2024 của UBND tỉnh Bình Định)

1. Là huyện đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 - 2025).

2. Có ít nhất 50% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 - 2025).

3. Tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng nông thôn mới nâng cao của huyện đạt từ 95% trở lên (trong đó có tỷ lệ hài lòng của người dân ở từng xã đối với kết quả thực hiện từng nội dung xây dựng nông thôn mới nâng cao đạt từ 85% trở lên).

4. Đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Phân công phụ trách	Ghi chú
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch xây dựng chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn	Đạt	Sở Xây dựng	Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
		1.2. Công trình hạ tầng kỹ thuật hoặc hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng đạt mức yêu cầu theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt	≥ 01 công trình		
2	Giao thông	2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối liên xã, liên vùng và giữa các vùng nguyên liệu tập trung, phù hợp với quá trình đô thị hóa	Đạt	Sở Giao thông vận tải	Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
		2.2. Tỷ lệ km đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, có các hạng mục cần thiết về an toàn giao thông theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, lan can phòng hộ,…), được trồng cây xanh, được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	100%		
		2.3. Bến xe khách tại huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại III trở lên	≥ 01	Sở Giao thông vận tải	Bổ sung, điều chỉnh theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Phân công phụ trách	Ghi chú
	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT	Bổ sung, điều chỉnh theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ
3		3.2. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT	Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
		3.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá		
4	Điện	Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, cấp điện tin cậy, ổn định, an toàn hành lang lưới điện và mỹ quan	Đạt	Sở Công Thương	Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 95%	Sở Y tế	Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
		5.2. Có công viên hoặc quảng trường được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao	100%	Sở Văn hóa và Thể thao	
		5.3. Các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc được kế thừa và phát huy hiệu quả; các di sản văn hóa trên địa bàn được kiểm kê, ghi danh, truyền dạy, xếp hạng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị hiệu quả	Đạt	Sở Văn hóa và Thể thao	
		5.4. Có 100% số trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, trong đó có ít nhất 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo	
		5.5. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bổ sung, điều chỉnh theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ
6	Kinh tế	6.1. Đáp ứng 1 trong các chỉ tiêu sau:			
		6.1a. Có khu công nghiệp được lấp đầy từ 50% trở lên.	Đạt	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
		6.1b. Có cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lấp đầy từ 50% trở lên.	Đạt	Sở Công Thương	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Phân công phụ trách	Ghi chú
6	Kinh tế	6.1c. Có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ.	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT	Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
		6.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiến tiến	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT	
		6.3. Có chợ đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định	Đạt	Sở Công Thương	Bổ sung, điều chỉnh theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ
		6.4. Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT	Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
		6.5. Hình ảnh điểm du lịch của huyện được quảng bá thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Sở Du lịch	Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
7	Môi trường	7.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý theo quy định	≥ 95%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
		7.2. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%		
		7.3. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường	≥ 80%	Sở Nông nghiệp và PTNT	
		7.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 70%	Sở Tài nguyên và Môi trường	
		7.5. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp	≥ 50%		
		7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥ $4m^2$/người	Sở Nông nghiệp và PTNT	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Phân công phụ trách	Ghi chú
7	Môi trường	7.7. Không có làng nghề ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường	Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
		7.8. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥ 85%	Sở Tài nguyên và Môi trường	
8	Chất lượng môi trường sống	8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	≥ 30%	Sở Nông nghiệp và PTNT	Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
		8.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	≥ 80 lít		
		8.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	≥ 40%		
		8.4. Có mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường	≥ 01 mô hình	Sở Tài nguyên và Môi trường	
		8.5. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt		
		8.6. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Sở Nông nghiệp và PTNT	
		8.7. Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	100%		
		8.8. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện	Không		
		8.9. Có mô hình xã, thôn thông minh	≥ 01 mô hình	Sở Thông tin và Truyền thông	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Phân công phụ trách	Ghi chú
9	An ninh trật tự - Hành chính công	9.1. An ninh, trật tự trên địa bàn huyện được giữ vững ổn định và nâng cao	Đạt	Công an tỉnh	Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
		9.2. Có dịch vụ công trực tuyến toàn trình	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh	Bổ sung, điều chỉnh theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ

Số: 1249/QĐ-UBND
Thời gian ký: 09/04/2024 11:03:15 +07:00

PHỤ LỤC III
BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI TỈNH BÌNH ĐỊNH, GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 4/2024 của UBND tỉnh Bình Định)

1. Có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025).

2. Có ít nhất 10% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025).

3. Có 100% số thị trấn trên địa bàn đạt chuẩn đô thị văn minh.

4. Tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng nông thôn mới của huyện đạt từ 90% trở lên (trong đó có tỷ lệ hài lòng của người dân ở từng xã đối với kết quả thực hiện từng nội dung xây dựng nông thôn mới đạt từ 80% trở lên).

5. Đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, bao gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Phân công phụ trách	Ghi chú
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	Đạt	Sở Xây dựng	Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
		1.2. Có công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt	≥01 công trình		
2	Giao thông	2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm	Đạt	Sở Giao thông vận tải	Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
		2.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch	100%		
		2.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường	≥50%		
		2.4. Bến xe khách tại huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên	≥ 01		Bổ sung, điều chỉnh theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Phân công phụ trách	Ghi chú
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT	Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt		
4	Điện	Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống	Đạt	Sở Công Thương	Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.1. Trung tâm y tế huyện đạt chuẩn	Đạt	Sở Y tế	Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
		5.2. Trung tâm Văn hóa-Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa-thể thao kết nối với các xã	Đạt	Sở Văn hóa và Thể thao	
		5.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên	≥60%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
		5.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1	Đạt		Bổ sung, điều chỉnh theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ
6	Kinh tế	6.1. Đáp ứng 1 trong các chỉ tiêu sau:			
		6.1a. Có khu công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật.	Đạt	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
		6.1b. Có cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật.	Đạt	Sở Công Thương	
		6.1c. Có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật.	Đạt	Sở NN và PTNT	
		6.2. Có mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm theo hướng dẫn	Đạt	Sở Công Thương	Bổ sung, điều chỉnh theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Phân công phụ trách	Ghi chú
6	Kinh tế	6.3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến thiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT	Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
		6.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT	
7	Môi trường	7.1. Hệ thống thu gom xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng phát sinh	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường	Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
		7.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥40%		
		7.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên	≥01 mô hình	Sở Nông nghiệp và PTNT	
		7.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng biện pháp phù hợp	≥ 01 công trình	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bổ sung, điều chỉnh theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ
		7.5. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu	Đạt		Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
		7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	>2m^2/người	Sở Nông nghiệp và PTNT	
		7.7. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥50%	Sở Tài nguyên và Môi trường	
		7.8. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định	100%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Phân công phụ trách	Ghi chú
8	Chất lượng môi trường sống	8.1. Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	≥ 22%	Sở Nông nghiệp và PTNT	Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
		8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	≥35%		
		8.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường	
		8.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt		
		8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Sở Công Thương và các đơn vị liên quan	
9	Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Sở Nội vụ	Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
		9.2. Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%		
		9.3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự	Không	Sở Nội vụ	
		9.4. Đảm bảo an ninh, trật tự	Đạt	Công an tỉnh	
		9.5. Có dịch vụ công trực tuyến một phần	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh	Bổ sung, điều chỉnh theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ
		9.6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Sở Tư pháp	Giữ nguyên theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh

Số: 1249/QĐ-UBND
Thời gian ký: 09/04/2024 11:03:02 +07:00

PHỤ LỤC II

BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TỈNH BÌNH ĐỊNH, GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2024 của UBND tỉnh Bình Định)

XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021-2025:

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025).
2. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, bao gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Phân công phụ trách	Ghi chú
1	**Quy hoạch**	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt		
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu cụ thể	Phân công phụ trách	Ghi chú
2	**Giao thông**	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) theo quy định		100% và đường đạt tối thiểu đường cấp VI theo TCVN 4054:2005 (trong đó, mặt đường được nhựa hóa hoặc bê tông hóa)	Sở Giao thông vận tải	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp	Được cứng hóa và bảo trì hàng năm	100%		
			Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chr dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	≥ 70%		
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp		≥ 90%		
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa		≥ 90% (trong đó, mặt đường được cứng hóa bằng bê tông xi măng hoặc nhựa hóa) và đạt đường loại B hoặc loại C		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Phân công phụ trách	Ghi chú
3	**Thủy lợi và phòng, chống thiên tai**	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥ 90%	Sở Nông nghiệp và PTNT	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		3.2. Tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả	≥1		Bổ sung, điều chỉnh theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	≥5%		Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		3.4. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	100%		Bổ sung, điều chỉnh theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Phân công phụ trách	Ghi chú
3	**Thủy lợi và phòng, chống thiên tai**	3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá		
4	**Điện**	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥ 99%	Sở Công Thương	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
5	**Giáo dục**	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt		
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3		
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2		
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	Sở Giáo dục và Đào tạo	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Phân công phụ trách	Ghi chú
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	Sở Văn hóa và Thể thao	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt		
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	Đạt		
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ đạt tiêu chí nông thôn mới theo quy định và đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm đã được quy định tại TCVN 11856:2017 về chợ kinh doanh thực phẩm.	Đạt (Trường hợp xã không có chợ nông thôn hoặc có chợ nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng thì không xem xét đánh giá Tiêu chí)	Sở Công Thương	Giữ nguyên theo Quyết định số 2304/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 của UBND tỉnh
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	≥ 80%		
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Đạt		
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội	Đạt (theo chỉ tiêu công bố của Bộ Thông tin và truyền thông)		Bổ sung, điều chỉnh theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu cụ thể	Phân công phụ trách	Ghi chú
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,…)		Đạt		Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
9	**Nhà ở dân cư**	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		≥ 85%	Sở Xây dựng	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
10	**Thu nhập**	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2024	≥ 60	Cục Thống kê tỉnh	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
			Năm 202	≥ 64		
11	**Nghèo đa chiều**	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025		3%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Theo Quyết định số 757/QĐ-LĐTBXH ngày 18/8/2022 của Bộ LĐ-TB và XH
12	**Lao động**	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥ 80%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥ 30%		
		13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định		≥ 1		Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn		≥ 1		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Phân công phụ trách	Ghi chú
13	**Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn**	13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khoẻ cây trồng tổng hợp (IPHM), hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 1	Sở Nông nghiệp và PTNT	Bổ sung, điều chỉnh theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ
		13.4. Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	Khuyến khích		
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	≥ 10%		Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
13	**Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn**	13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Khuyến khích	Sở Nông nghiệp và PTNT	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Sở Du lịch	
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT	
14	**Y tế**	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 95%	Sở Y tế	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		14.2. Xã triển khai thực hiện quản lý sức khoẻ điện tử	Đạt		Bổ sung, điều chỉnh theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ
		14.3. Xã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa	Đạt		
		14.4. Xã triển khai thực hiện tốt sổ khám chữa bệnh điện tử	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Phân công phụ trách	Ghi chú
15	**Hành chính công**	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
15	**Hành chính công**	15.2. Có dịch vụ công trực tuyến một phần	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh	Bổ sung, điều chỉnh theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
16	**Tiếp cận pháp luật**	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở	Đạt	Sở Tư pháp	Bổ sung, điều chỉnh theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành	≥90%		
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	≥ 90%		Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Phân công phụ trách	Ghi chú
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%		
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥ 85%		
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	≥ 40%		
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 50%		
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%		
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	≥ 80%	Sở Nông nghiệp và PTNT	
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥ 90%		
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Phân công phụ trách	Ghi chú
17	Môi trường	17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	Khuyến khích	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bổ sung, điều chỉnh theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥ 4 m^2/người	Sở Nông nghiệp và PTNT	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥ 70%	Sở Tài nguyên và Môi trường	
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	≥ 50%	Sở Nông nghiệp và PTNT	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	≥ 60 lít		
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	≥ 50%		
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%		Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không		
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	100%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Phân công phụ trách	Ghi chú
18	**Chất lượng môi trường sống**	18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	≥ 95%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%		
19	**Quốc phòng và An ninh**	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Công an tỉnh	

Số: 1249/QĐ-UBND
Thời gian ký: 09/04/2024 11:02:50 +07:00

PHỤ LỤC I
BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI TỈNH BÌNH ĐỊNH, GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2024 của UBND tỉnh)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể		Phân công phụ trách	Ghi chú
			Đối với các xã khu vực III (*)	Đối với các xã còn lại		
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt	Sở Xây dựng	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt		
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện	100%	100%	Sở Giao thông vận tải	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện	≥ 80%	≥ 100%		
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện	100% (70% được cứng hóa	100% (trong đó, 70% được cứng hóa bằng bê tông xi măng hoặc nhựa hóa)		
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện	≥ 70% được cứng hóa	≥ 70% được cứng hóa bằng bê tông xi măng hoặc nhựa hóa		
3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu cụ thể		Phân công phụ trách	Ghi chú
				Đối với các xã khu vực III (*)	Đối với các xã còn lại		
4	**Điện**	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn		Đạt	Đạt	Sở Công Thương	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn		≥95%	≥98%		
5	**Trường học**	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	Các xã có hơn 3 trường	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	Sở Giáo dục và Đào tạo	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
			Các xã có từ 3 trường trở xuống	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1		
6	**Cơ sở vật chất văn hóa**	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã		Đạt	Đạt	Sở Văn hóa và Thể thao	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định		Đạt	Đạt		
		6.3. Tỷ lệ thôn, làng có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng		100%	100%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể		Phân công phụ trách	Ghi chú
			Đối với các xã khu vực III (*)	Đối với các xã còn lại		
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển, định hướng phát triển và đạt chuẩn theo quy định hoặc có siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp theo quy định.	Đạt (Trường hợp xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn hoặc có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng thì không xem xét đánh giá Tiêu chí)	Đạt (Trường hợp xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn hoặc có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng thì không xem xét đánh giá Tiêu chí)	Sở Công Thương	Giữ nguyên theo Quyết định số 2304/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 của UBND tỉnh
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt		
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	Đạt		
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Đạt		
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không	Sở Xây dựng	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố.	≥70%	≥80%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu cụ thể		Phân công phụ trách	Ghi chú
				Đối với các xã khu vực III (*)	Đối với các xã còn lại		
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2024	≥45	≥50	Cục Thống kê	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
			Năm 2025	≥48	≥53		
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025		≤13%	≤5%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Theo Quyết định số 757/QĐ-LĐTBXH ngày 18/8/2022 của Bộ LĐ-TB và XH
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥70%	≥75%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥20%	≥25%		
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã, hoặc xã có tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương		Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT	Bổ sung, điều chỉnh theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững		Đạt	Đạt		Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương		Khuyến khích	Đạt		
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường		Đạt	Đạt		
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả		Đạt	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu cụ thể		Phân công phụ trách	Ghi chú
				Đối với các xã khu vực III (*)	Đối với các xã còn lại		
14	Giáo dục và đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
			Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đạt	Đạt		
			Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	≥98%	≥98%		
			Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	Đạt	Đạt		
			Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Đạt		
			Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại	Khá	Khá		
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)		≥70%	≥85%		
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng cho cả nam và nữ)		≥90%	≥90%	Sở Y tế	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế		Đạt	Đạt		
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)		≤24%	≤22%		
		15.4. Xã triển khai thực hiện sổ khám chữa bệnh điện tử		Đạt	Đạt		Bổ sung, điều chỉnh theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể		Phân công phụ trách	Ghi chú
			Đối với các xã khu vực III (*)	Đối với các xã còn lại		
16	**Văn hóa**	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	Đạt	Đạt	Sở Văn hóa và Thể thao	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
17	**Môi trường và an toàn thực phẩm**	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥20% (≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	≥45% (≥25% từ hệ thống cấp nước tập trung)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥90%	≥95%	Sở Tài nguyên và Môi trường	
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt		
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥2 m^2 /người	≥2 m^2 /người	Sở Nông nghiệp và PTNT	
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Sở Xây dựng	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥70%	≥75%	Sở Tài nguyên và Môi trường	
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	200%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể		Phân công phụ trách	Ghi chú
			Đối với các xã khu vực III (*)	Đối với các xã còn lại		
17	**Môi trường và an toàn thực phẩm**	17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥70%	≥85%		Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥60%	≥75%	Sở Nông nghiệp và PTNT	
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%		
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥30%	≥30%	Sở Tài nguyên và Môi trường	
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥30%	≥50%		
18	**Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật**	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Sở Nội vụ	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt		
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	100%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu cụ thể		Phân công phụ trách	Ghi chú
				Đối với các xã khu vực III (*)	Đối với các xã còn lại		
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.4. Tiếp cận pháp luật	a) Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn	Đạt	Đạt	Sở Tư pháp	Bổ sung, điều chỉnh theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ
			b) Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật	Đạt	Đạt		
			c) Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý	Đạt	Đạt		
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội		Đạt	Đạt	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn		Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT	
		19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng		Đạt	Đạt	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể		Phân công phụ trách	Ghi chú
			Đối với các xã khu vực III (*)	Đối với các xã còn lại		
19	**Quốc phòng và An ninh**	19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,…) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiềm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt	Công an tỉnh	Giữ nguyên theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh

(*) Đối với các xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được phê duyệt tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.